

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~6228~~ 28/UBND-KTTH
V/v cung cấp thông tin phục vụ
biên soạn số liệu GDP, GRDP
sơ bộ Quý III, 9 tháng và
ước tính Quý IV, năm 2024

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 11 năm 2024

Kính gửi:

- Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,
Tài chính, Công Thương;
- BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Cục Hải quan tỉnh;
- NHNN chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Ban QLDA ĐTXD các công trình: Giao thông,
Dân dụng và Công nghiệp tỉnh.

Thực hiện nội dung Công văn số 9204/BKHĐT-TCTK ngày 07/11/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc cung cấp thông tin phục vụ biên soạn số liệu GDP, GRDP sơ bộ Quý III, 9 tháng và ước tính Quý IV, năm 2024 (được gửi trên Trục liên thông văn bản điện tử), Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Các cơ quan, đơn vị nêu trên theo chức năng, nhiệm vụ được giao khẩn trương rà soát, đánh giá thuận lợi, khó khăn, phân tích nguyên nhân khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội Quý IV và năm 2024; thu thập, cung cấp số liệu phục vụ biên soạn GDP, GRDP sơ bộ Quý III, 9 tháng và ước tính Quý IV, năm 2024 (theo phụ lục đính kèm Công văn này); báo cáo UBND tỉnh (qua Cục Thống kê tỉnh, đồng thời, gửi bản mềm vào địa chỉ hộp thư điện tử: bnduongqng@gso.gov.vn) trước ngày 20/11/2024.

2. Trên cơ sở báo cáo của các cơ quan, đơn vị, Cục Thống kê tỉnh chủ trì tổng hợp, rà soát số liệu của ngành, lĩnh vực; trực tiếp báo cáo Tổng cục Thống kê, UBND tỉnh **chậm nhất trong ngày 22/11/2024**./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, các P.chuyên môn;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTTHphap502.



Hà Thị Lê Vân

[illegible]

Chi tiêu	Mã số	Năm 2023					Năm 2024				
		6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
II. Thu về dầu thô	35										
Trong đó: Thuế tài nguyên	36										
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	37										
I. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	38										
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	39										
- Thuế xuất khẩu	40										
- Thuế nhập khẩu	41										
- Thuế TTDB thu từ hàng hóa nhập khẩu	42										
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	43										
- Thuế khác	44										
2. Hoàn thuế GTGT	45										
IV. Thu viện trợ	46										
V. Các khoản huy động đóng góp	47										

Hướng dẫn thời gian báo cáo

Đối với số liệu ước tính quý IV năm 2024: là số liệu từ ngày 01/10 đến ngày 20/11 của năm báo cáo

Đối với số liệu ước tính năm 2024: là số liệu từ ngày 01/01 đến ngày 20/11 của năm báo cáo

Biểu số 02/TKQG
Ngày nhận báo cáo: 20/11/2024

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
Quý IV năm 2024

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ
quan liên quan
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh (Cục Thống kê)

Đơn vị tính: Triệu đồng											
Chi tiêu	Mã số	Năm 2023						Năm 2024			
		6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm
		A	B	1	2	3	4	6	7	8	10
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC											
I. Chi đầu tư phát triển											
Chi đầu tư cho các dự án	2										
	3										
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	4										
Chi đầu tư phát triển còn lại	5										
II. Chi trả nợ lãi											
	6										
III. Chi thường xuyên											
Chi quốc phòng	7										
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	9										
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10										
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	11										

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023					Năm 2024				
		6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm
A	B		1	2	3	4		6	7	8	10
Chi khoa học, công nghệ	12										
Chi văn hóa, thông tin	13										
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	14										
Chi thể dục, thể thao	15										
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16										
Chi sự nghiệp kinh tế	17										
Trong đó: - Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi	18										
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19										
Trong đó: - Chi hoạt động quản lý Ngân hàng Nhà nước	20		x	x	x	x		x	x	x	x
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	21										
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	22										
Chi khác	23										
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	24										
V. Chi dự phòng ngân sách	25										
VI. Các nhiệm vụ chi khác	26										

Hướng dẫn thời gian báo cáo

Đối với số liệu ước tính quý IV năm 2024: là số liệu từ ngày 01/10 đến ngày 20/11 của năm báo cáo

Đối với số liệu ước tính năm 2024: là số liệu từ ngày 01/01 đến ngày 20/11 của năm báo cáo

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
Đơn vị báo cáo: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Quý IV năm 2024
Đơn vị nhận báo cáo: UBND tỉnh (Cục Thống kê)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023				Ước tính năm 2024			
				Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	6	7	8	10
1	I. Trồng trọt	x		x	x	x	x	x	x	x	x
2	1. Cây hằng năm	x		x	x	x	x	x	x	x	x
3	Vụ Đông Xuân	Hà	01								
4		"	02								
5		"	03								
6		"	04								
7		"	05								
8		"	06								
9		Hà	07								
10		"	08								
11		"	09								
12		"	10								
13		"	11								
14		"	12								

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023				Ước tính năm 2024			
					Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	6	7	8	10
15	Vụ Thu đông	Tiến độ gieo trồng	Ha	13								
16		Tiến độ thu hoạch	"	14								
17		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	15								
18		Trong đó : + Do thiên tai	"	16								
19		+ Do dịch bệnh	"	17								
20		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	18								
21		Tiến độ gieo trồng	Ha	19								
22	Vụ Mùa	Tiến độ thu hoạch	"	20								
23		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	21								
24		Trong đó : + Do thiên tai	"	22								
25		+ Do dịch bệnh	"	23								
26		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	24								
27	1.2. Ngô	Tiến độ gieo trồng	Ha	25								
28		Tiến độ thu hoạch	"	26								
29		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	27								
30		Trong đó : + Do thiên tai	"	28								
31		+ Do dịch bệnh	"	29								
32		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	30								
33		Tiến độ gieo trồng	Ha	31								
34		Tiến độ thu hoạch	"	32								

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023				Ước tính năm 2024			
				Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm
				1	2	3	4	6	7	8	10
A	B	C	D								
35	1.3. Sản	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	33							
36		<i>Trong đó</i> : + Do thiên tai	"	34							
37		+ Do dịch bệnh	"	35							
38		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	36							
39	1.4. Mía	Tiến độ gieo trồng	Hà	37							
40		Tiến độ thu hoạch	"	38							
41		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	39							
42		<i>Trong đó</i> : + Do thiên tai	"	40							
43		+ Do dịch bệnh	"	41							
44		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	42							
45		Tiến độ gieo trồng	Hà	43							
46		Tiến độ thu hoạch	"	44							
47	1.5. Rau các loại	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	45							
48		<i>Trong đó</i> : + Do thiên tai	"	46							
49		+ Do dịch bệnh	"	47							
50		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		48							
51	1.6. Hoa các loại	Tiến độ gieo trồng	Hà	49							
52		Tiến độ thu hoạch		50							
53		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	51							
54		<i>Trong đó</i> : + Do thiên tai	"	52							
55		+ Do dịch bệnh	"	53							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023				Ước tính năm 2024			
				Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	6	7	8	10
56	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	54								
57	Tiến độ gieo trồng	Ha	55								
58	Tiến độ thu hoạch		56								
59	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	57								
60	<i>Trong đó</i> : + Do thiên tai	"	58								
61	+ Do dịch bệnh	"	59								
62	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	60								
63	1.8. Diện tích cây hằng năm bị xâm nhập	Ha	61	x	x	x		x	x	x	
64	2. Cây lâu năm	x		x	x	x		x	x	x	
65	Diện tích trồng tập trung	Ha	62	x	x	x		x	x		
66	Diện tích trồng mới	"	63	x	x	x		x	x	x	
67	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	64	x	x	x		x	x	x	
68	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	65	x	x	x		x	x	x	
69	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	66								
70	<i>Trong đó</i> : + Do thiên tai	"	67								
71	+ Do dịch bệnh	"	68								
72	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	69	x	x	x		x	x	x	
73	Diện tích trồng tập trung	Ha	70	x	x	x		x	x	x	
74	Diện tích trồng mới	"	71	x	x	x		x	x	x	

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023				Ước tính năm 2024			
				Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm
				1	2	3	4	6	7	8	10
A	B	C	D								
75	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	72	x	x	x		x	x	x	
76	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	73	x	x	x		x	x	x	
77	2.2. Hồ tiêu Diện tích chi mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	74								
78	<i>Trong đó</i> : + Do thiên tai	"	75								
79	+ Do dịch bệnh	"	76								
80	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	77	x	x	x		x	x	x	
81	Diện tích trồng tập trung	Hà	78	x	x	x		x	x	x	
82	Diện tích trồng mới	"	79	x	x	x		x	x	x	
83	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	80	x	x	x		x	x	x	
84	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)		81	x	x	x		x	x	x	
85	2.3. Cao su Diện tích chi mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.		82								
86	<i>Trong đó</i> : + Do thiên tai	"	83								
87	+ Do dịch bệnh		84								
88	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	85	x	x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023				Ước tính năm 2024			
				Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	6	7	8	10
89	Diện tích trồng tập trung	Ha	86	x	x	x		x	x	x	
90	Diện tích trồng mới	"	87	x	x	x		x	x	x	
91	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	88	x	x	x		x	x	x	
92	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)		89	x	x	x		x	x	x	
93	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.		90								
94	Trong đó : + Do thiên tai	"	91								
95	+ Do dịch bệnh		92								
96	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	93	x	x	x		x	x	x	
97	Diện tích trồng tập trung	Ha	94	x	x	x		x	x	x	
98	Diện tích trồng mới	"	95	x	x	x		x	x	x	
99	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	96	x	x	x		x	x	x	
100	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	97	x	x	x		x	x	x	
101	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.		98								
102	Trong đó : + Do thiên tai		99								
103	+ Do dịch bệnh		100								

2.4. Cà phê

2.5. Chè búp

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023				Ước tính năm 2024			
				Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	6	7	8	10
118	Trong đó : + Do thiên tai	"	115								
119	+ Do dịch bệnh		116								
120	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	117	x	x	x		x	x	x	
121	Diện tích trồng tập trung	Ha	118	x	x	x		x	x	x	
122	Diện tích trồng mới	"	119	x	x	x		x	x	x	
123	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	120	x	x	x		x	x	x	
124	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	121	x	x	x		x	x	x	
125	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	122								
126	Trong đó : + Do thiên tai	"	123								
127	+ Do dịch bệnh	"	124								
128	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	125	x	x	x		x	x	x	
129	Diện tích trồng tập trung	Ha	126	x	x	x		x	x	x	
130	Diện tích trồng mới	"	127	x	x	x		x	x	x	
131	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	128	x	x	x		x	x	x	
132	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	129	x	x	x		x	x	x	

2.8. Chuối

2.9. Thanh long

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023				Ước tính năm 2024			
				Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm
				1	2	3	4	6	7	8	10
A	B	C	D								
133	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	130								
134	<i>Trong đó</i> : + Do thiên tai	"	131								
135	+ Do dịch bệnh	"	132								
136	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	133	X	X	X		X	X	X	
137	Diện tích trồng tập trung	Ha	134	X	X	X		X	X	X	
138	Diện tích trồng mới	"	135	X	X	X		X	X	X	
139	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	136	X	X	X		X	X	X	
140	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	137	X	X	X		X	X	X	
141	2.10. Dưa	"	138								
142		"	139								
143			140								
144		"	141	X	X	X		X	X	X	
145		Ha	142	X	X	X		X	X	X	
146		"	143	X	X	X		X	X	X	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023				Ước tính năm 2024			
				Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	6	7	8	10
147	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	144	x	x	x		x	x	x	
148	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	145	x	x	x		x	x	x	
149	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	146								
150	Trong đó : + Do thiên tai	"	147								
151	+ Do dịch bệnh	"	148								
152	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	149	x	x	x		x	x	x	
153	Diện tích trồng tập trung	Ha	150	x	x	x		x	x	x	
154	Diện tích trồng mới	"	151	x	x	x		x	x	x	
155	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	152	x	x	x		x	x	x	
156	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	153	x	x	x		x	x	x	
157	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	154								
158	Trong đó : + Do thiên tai	"	155								
159	+ Do dịch bệnh	"	156								
160	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	157	x	x	x		x	x	x	

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023				Ước tính năm 2024			
				Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	6	7	8	10
161	Diện tích trồng tập trung	Ha	158	x	x	x		x	x	x	
162	Diện tích trồng mới	"	159	x	x	x		x	x	x	
163	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	160	x	x	x		x	x	x	
164	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	161	x	x	x		x	x	x	
165	2.13. Bưởi	"	162								
166		Diện tích chi mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.									
167		<i>Trong đó</i> : + Do thiên tai	"	163							
167		+ Do dịch bệnh	"	164							
168	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	165	x	x	x		x	x	x	
169	2.14. Nhân	Ha	166	x	x	x		x	x	x	
170		Diện tích trồng tập trung	"	167	x	x	x		x	x	
171		Diện tích trồng mới	"	168	x	x	x		x	x	
172		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	169	x	x	x		x	x	
173	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	170	x	x	x		x	x	x	
	Diện tích chi mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	170								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023				Ước tính năm 2024			
				Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	6	7	8	10
174	Trong đó : + Do thiên tai + Do dịch bệnh Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	171								
175		"	172								
176		"	173	x	x	x		x	x	x	
177	Diện tích trồng tập trung Diện tích trồng mới Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	Ha	174	x	x	x		x	x	x	
178		"	175	x	x	x		x	x	x	
179		"	176	x	x	x		x	x	x	
180		"	177	x	x	x		x	x	x	
181	2.15. Vải Diện tích chi mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khô phục được.	"	178								
182		"	179								
183		"	180								
184		"	181	x	x	x		x	x	x	
185	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch Diện tích trồng tập trung Diện tích trồng mới Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	Ha	182	x	x	x		x	x	x	
186		"	183	x	x	x		x	x	x	
187		"	184	x	x	x		x	x	x	

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023				Ước tính năm 2024		
				Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV
				1	2	3	4	6	7	8
A	B	C	D							
188	2.16. Cây khác: Diện tích chi mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. <i>Trong đó</i> : + Do thiên tai + Do dịch bệnh Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	185	x	x	x		x	x	x
189		"	186							
190		"	187							
191		"	188							
192		"	189	x	x	x		x	x	x
193	2.19. Diện tích cây lâu năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l	Ha	190	x	x	x		x	x	x
194	II. Chăn nuôi	x		x	x	x		x	x	x
195	1. Cúm gia cầm	Huyện	191							
196		Con	192							
197		Huyện	193							
198	2. Tả lợn châu Phi	Con	194							
199	3. Lở mồm long móng	Huyện	195							
200		Con	196							
201		Huyện	197							
202	4. Viêm da nổi cục	Con	198							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023				Ước tính năm 2024			
				Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	6	7	8	10
203	5. Bệnh ...	Số huyện có dịch	199								
204		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy	200								
205	6. Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở	Trâu	201		x		x		x		x
206		Bò	202		x		x		x		x
207		Trong đó: Bò sữa	203		x		x		x		x
208		Lợn	204		x		x		x		x
209	thống kê cơ sở chăn nuôi của Bộ*	Gia cầm (gà, vịt, ngan)	205		x		x		x		x
210		Vật nuôi khác: (Đặc thù của Tỉnh)	206		x		x		x		x
211	III. Lâm nghiệp	x		x	x	x	x	x	x	x	x
212	2. Diện tích rừng bị thiệt hại	Ha	207								
213	Trong đó: Diện tích rừng bị cháy	Ha	208								
214	IV. Thủy sản	x		x	x	x	x	x	x	x	x
215	1. Diện tích thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	Ha	209								
216	2. Số lồng, bè thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	Ha	210								
217	3. Cá tra thâm canh, bán thâm canh	Diện tích thả nuôi	211								
218		Diện tích thu hoạch	212								
219		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	213								
220		Trong đó: + Do thiên tai	214								
221	+ Do dịch bệnh	"	215								

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023				Ước tính năm 2024			
				Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm
				1	2	3	4	6	7	8	10
A	B	C	D								
222		"	216								
223		"	217								
224		"	218								
225	4. Tôm sú thâm canh, bán thâm canh	Hà	219								
226		"	220								
227		"	221								
228		"	222								
229		"	223								
230		"	224								
231		"	225								
232	5. Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh, thâm canh, bán thâm canh	Hà	226								
233		"	227								
234		"	228								
235		"	229								
236		"	230								
237		"	231								
238		"	232								
239		"	233								
240		"	234								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023				Ước tính năm 2024			
				Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	6	7	8	10
241	6. Tôm quảng canh, cải tiến	Ha	235								
242		"	236								
243		"	237								
244		"	238								
245		"	239								
246		"	240								
247		"	241								
248	7. Số lượng cá tra giống được kiểm dịch	Triệu con	242								
249	8. Số lượng tôm giống được kiểm dịch	"	243								
250	Trong đó: Tôm sú giống được kiểm dịch	"	244								
251	Tôm thẻ chân trắng giống được kiểm dịch	"	245								
252	9. Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn	Ha	246								
253	10. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm	Chiếc	247	x	x	x	x	x	x		x
254	11. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành trình	"	248								
255	12. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU	"	249								

*: Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 20 của tháng 3,6,9,11 (20/3, 20/6, 20/9, 20/11)

STT	Mã ngành, Tên Ngành	Mã số	Sơ bộ năm 2023				Năm 2024			
			Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm	Sơ bộ Quý III	Sơ bộ 9 tháng	Ước tính Quý IV	Ước tính cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Phân theo ngành									
1	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	01								
	45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	02								
	- Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	03								
	- Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	04								
	- Doanh thu thuần sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	05								
	46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	06								
	47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	07								
2	H. Vận tải kho bãi	08								
	49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	09								
	50. Vận tải đường thủy	10								

STT	Mã ngành, Tên Ngành	Mã số	Sơ bộ năm 2023				Năm 2024			
			Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm	Sơ bộ Quý III	Sơ bộ 9 tháng	Ước tính Quý IV	Ước tính cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	51. Vận tải hàng không	11								
	52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	12								
	53. Bưu chính và chuyển phát	13								
3	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14								
	55. Dịch vụ lưu trú	15								
	56. Dịch vụ ăn uống	16								
4	J. Thông tin và truyền thông	17								
	58. Hoạt động xuất bản	18								
	59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	19								
	60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	20								
	61. Viễn Thông	21								
	62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	22								
	63. Hoạt động dịch vụ thông tin	23								
5	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	24								
	68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	25								

STT	Mã ngành, Tên Ngành	Mã số	Sơ bộ năm 2023				Năm 2024			
			Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm	Sơ bộ Quý III	Sơ bộ 9 tháng	Ước tính Quý IV	Ước tính cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
6	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26								
	77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	27								
	78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	28								
	79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	29								
	80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	30								
	81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	31								
	82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	32								
7	S. Hoạt động dịch vụ khác	33								
	94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	34								
	95. Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	35								
	96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	36								

Biểu số 06/TKQC

Ngày nhận báo cáo: 20/11/2024

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG
VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỐ SỔ,
HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM
Quý IV năm 2024

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng NN_ Chi nhánh Quảng Ngãi;
BHXH tỉnh;
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh (Cục Thống kê)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2023				Ước tính năm 2024			
		Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG									
	1	x		x		x		x	
I. Dư nợ tín dụng	2	x		x		x		x	
1. Bảng dòng Việt Nam	3	x		x		x		x	
+ Ngắn hạn	4	x		x		x		x	
+ Trung và dài hạn	5	x		x		x		x	
2. Bảng ngoại tệ	6	x		x		x		x	
+ Ngắn hạn	7	x		x		x		x	
+ Trung và dài hạn	8	x		x		x		x	
3. Tổng cộng (3=1+2)	9	x		x		x		x	
+ Ngắn hạn	10	x		x		x		x	
+ Trung và dài hạn	11	x		x		x		x	
II. Số dư huy động vốn	12	x		x		x		x	
1. Bảng dòng Việt Nam	13	x		x		x		x	
+ Ngắn hạn	14	x		x		x		x	
+ Trung và dài hạn	15	x		x		x		x	
2. Bảng ngoại tệ	16	x		x		x		x	
+ Ngắn hạn	17	x		x		x		x	

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2023				Ước tính năm 2024			
		Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Trung và dài hạn	18	x		x		x		x	
3. Tổng cộng (3=1+2)	19	x		x		x		x	
+ Ngắn hạn	20	x		x		x		x	
+ Trung và dài hạn	21	x		x		x		x	
B. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỎ SỐ	22								
1. Doanh thu thuần kinh doanh xỏ số	23								
2. Chi phí trả thưởng	24								
C. BẢO HIỂM XẢ HỘI	25								
Chi hoạt động của đơn vị	26								

Ghi chú: Không điền số liệu vào ô có dấu "x"